

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SMT)

## CTCP Sametel

Ngày 29/12/2023	5,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-5.0%	-

DT thuần 2023
178
tỷ VNĐ
YoY: ▼162  -47.7%

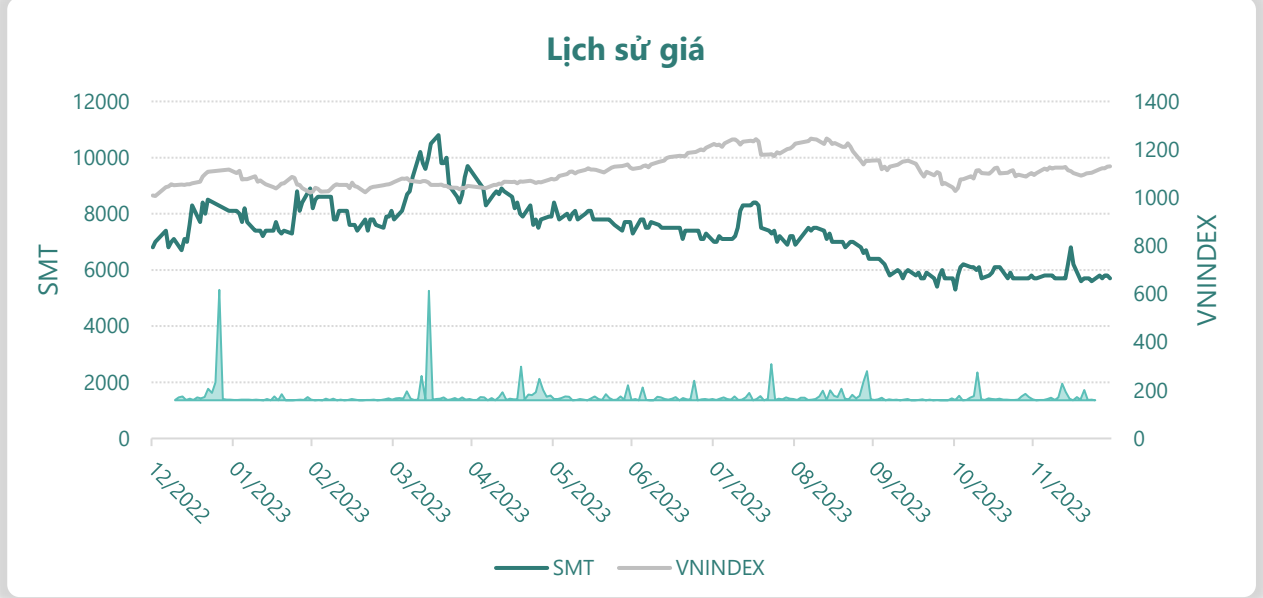
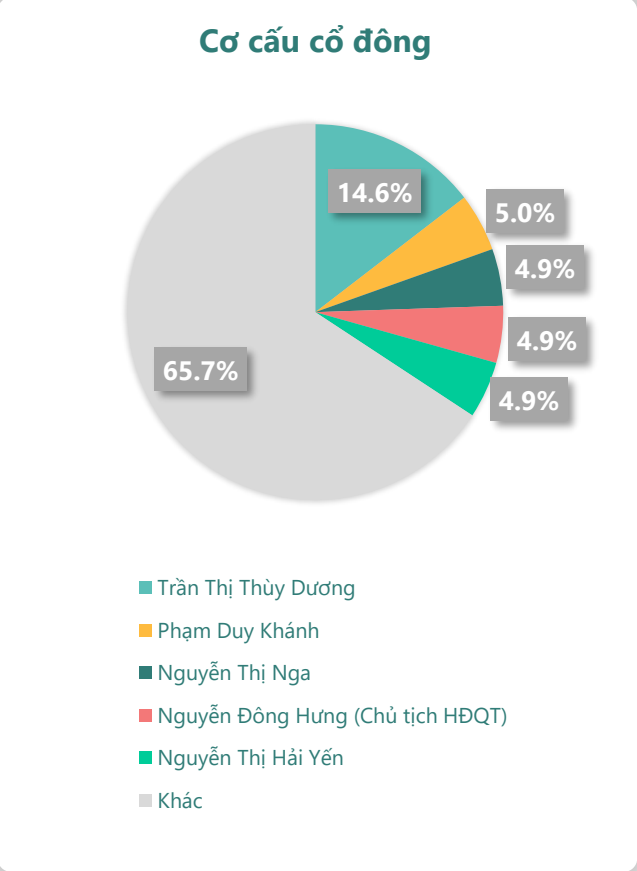
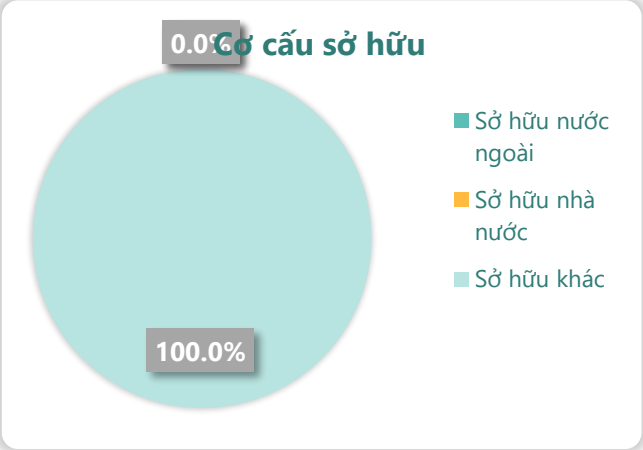
LN thuần 2023
-0.16
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.1  98.9%

LN sau thuế 2023
-0.02
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.58  -101%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.6%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE 2023
0.0%
YoY: +/-▼ 3.6%

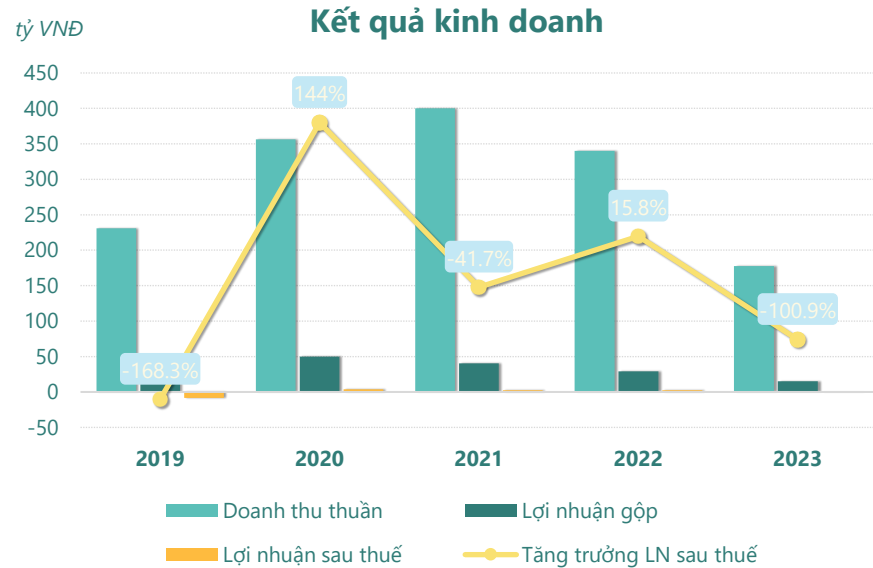
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 10,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	5,467,432
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,530
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	-4
P/E	-1408.1



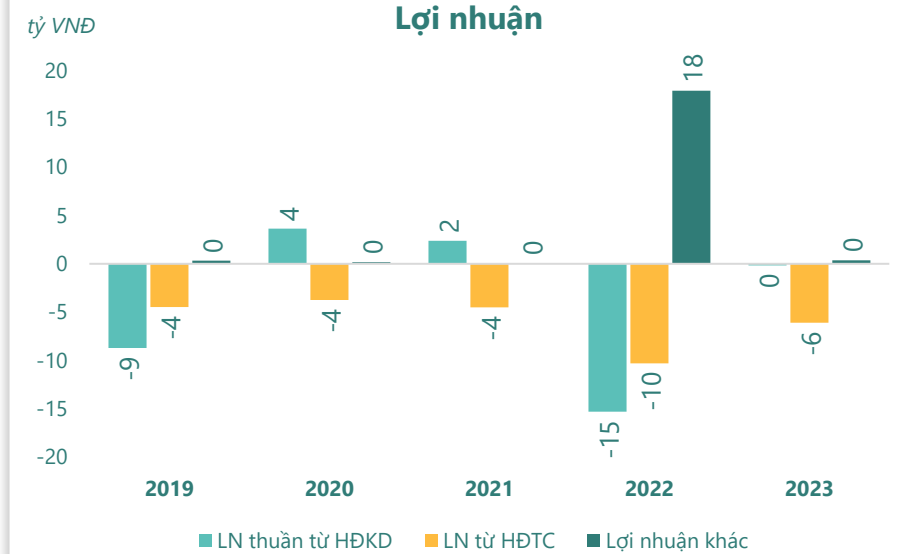
Năm 2023, SMT ghi nhận doanh thu thuần 177.8 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - 0.02 tỷ đồng, lần lượt giảm 47.7% và giảm 101% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

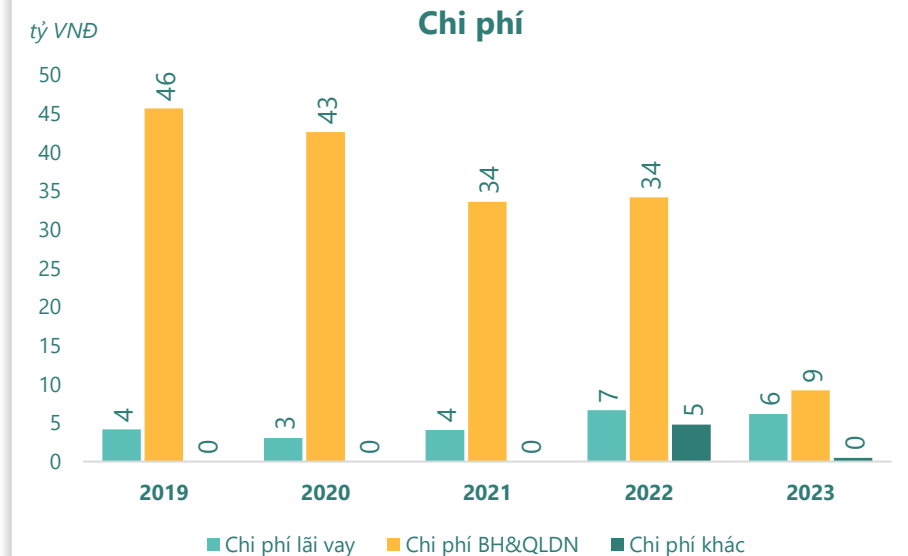
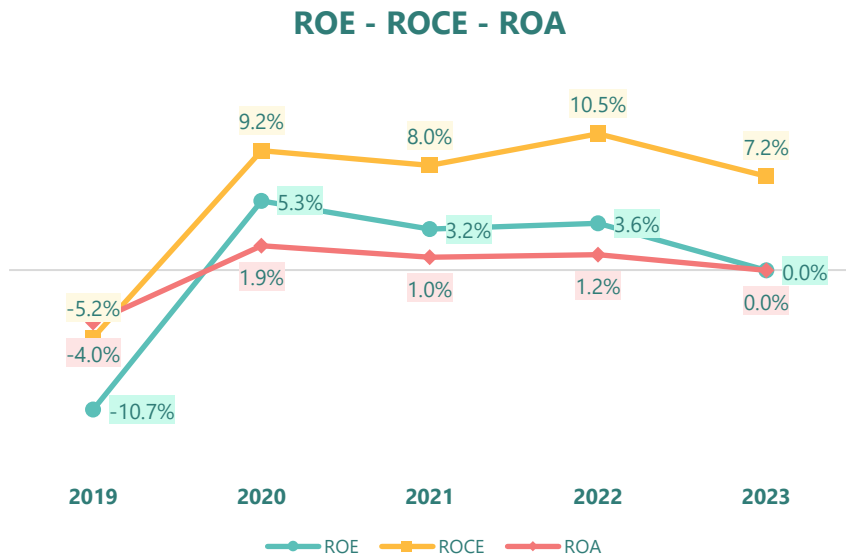


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SMT năm 2023 tăng lên 15.12 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 0.16 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2022 là 15.28 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



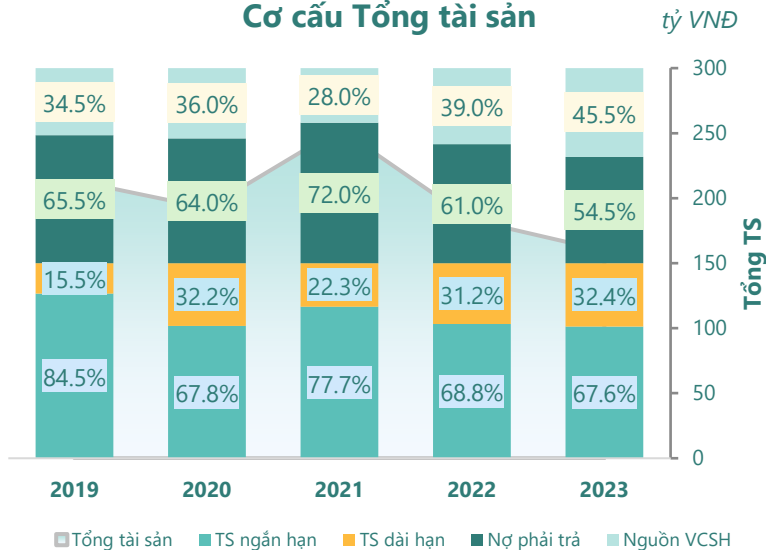
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 6.16 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng giảm xuống còn 9.21 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.49 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của SMT năm 2023 giảm so với năm trước còn -0.03%, thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

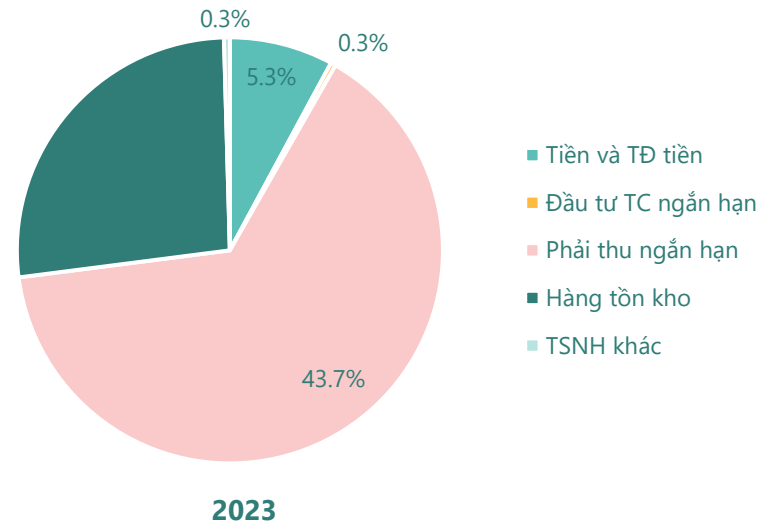
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của SMT năm 2023 đạt 159.5 tỷ đồng, giảm 12.9% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.5% và 45.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

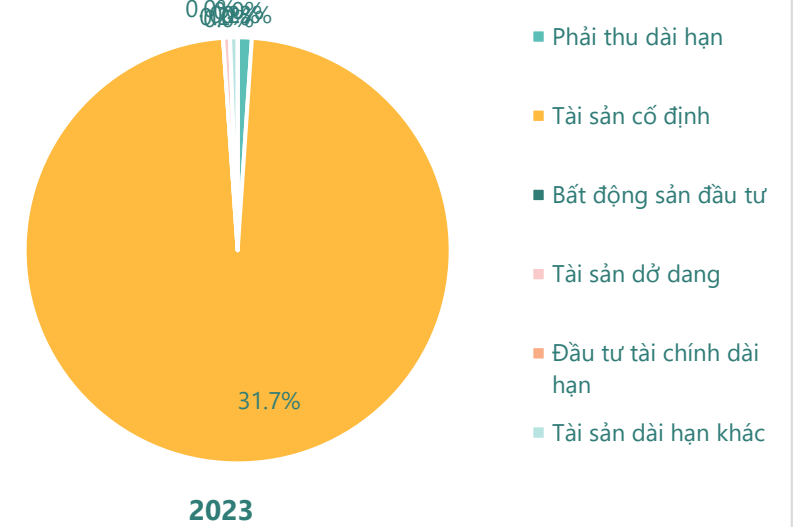
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của SMT năm 2023 giảm 14.5% so với năm trước, đạt 107.7 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 67.6% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 43.7%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

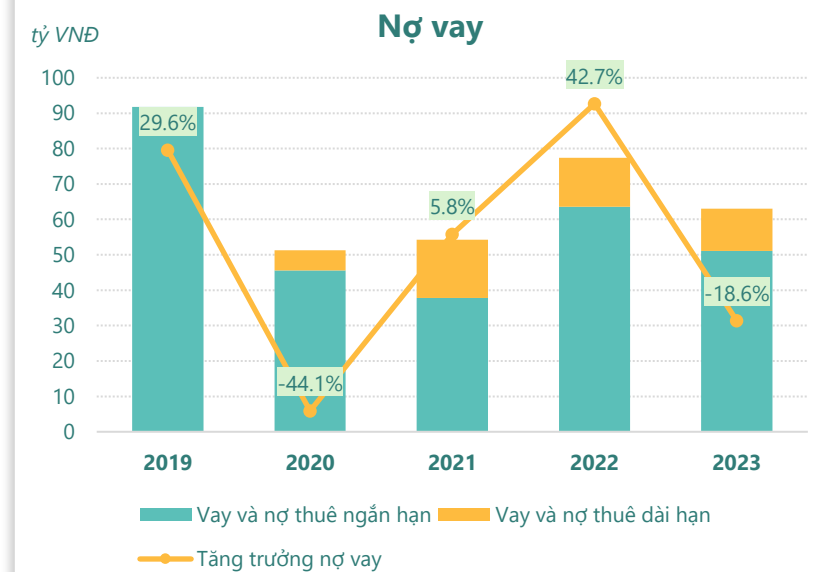
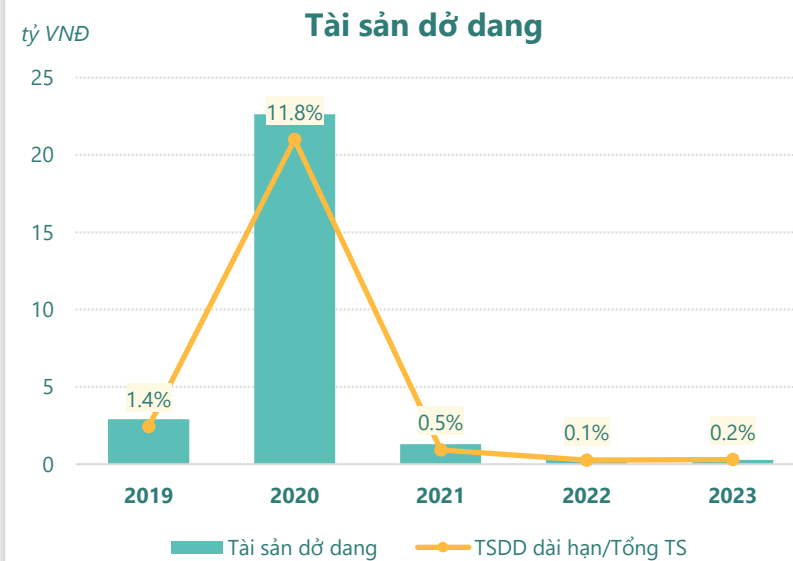
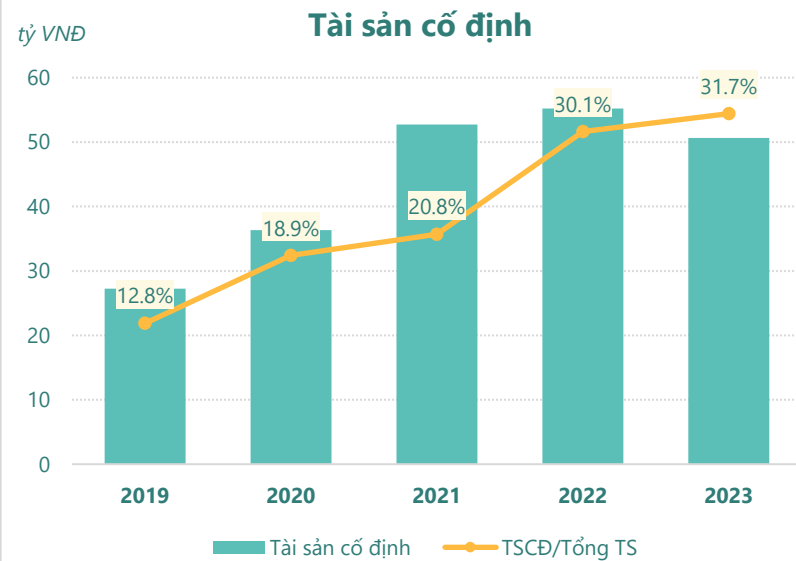
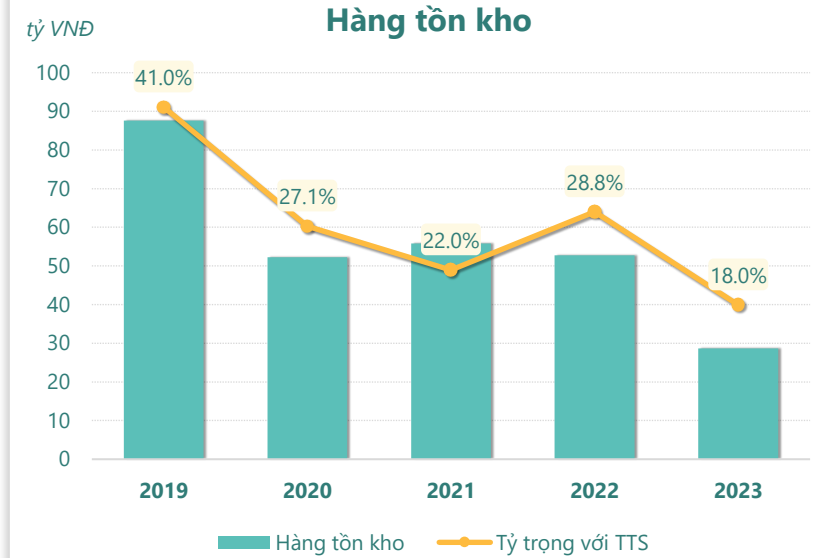
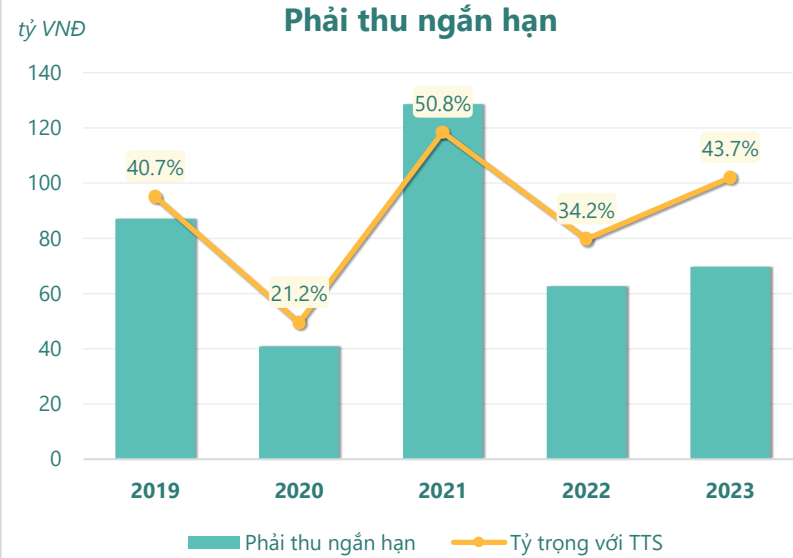
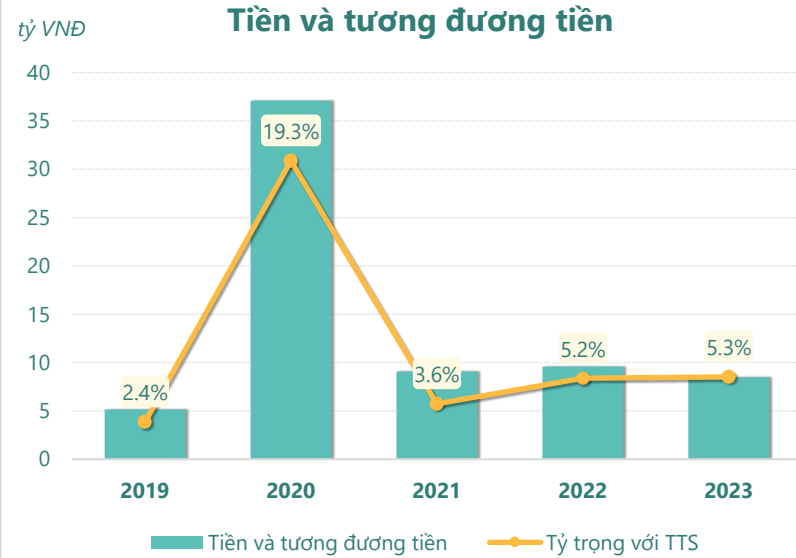
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



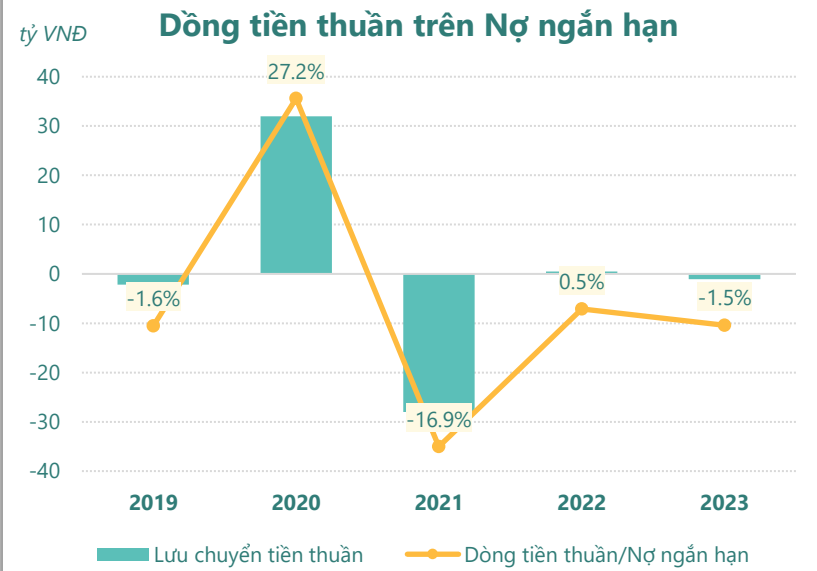
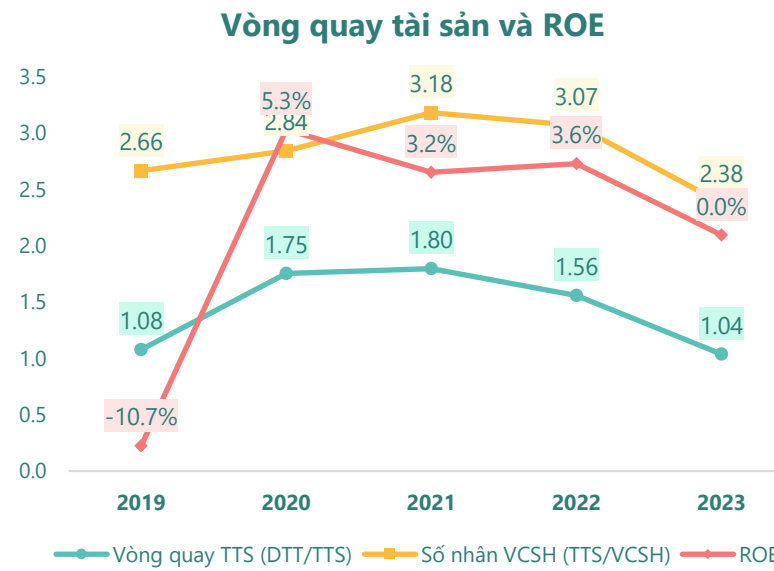
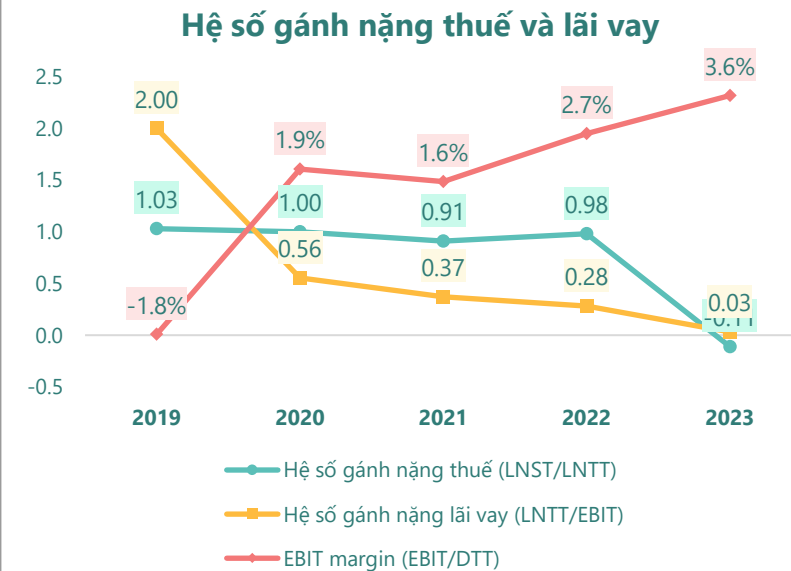
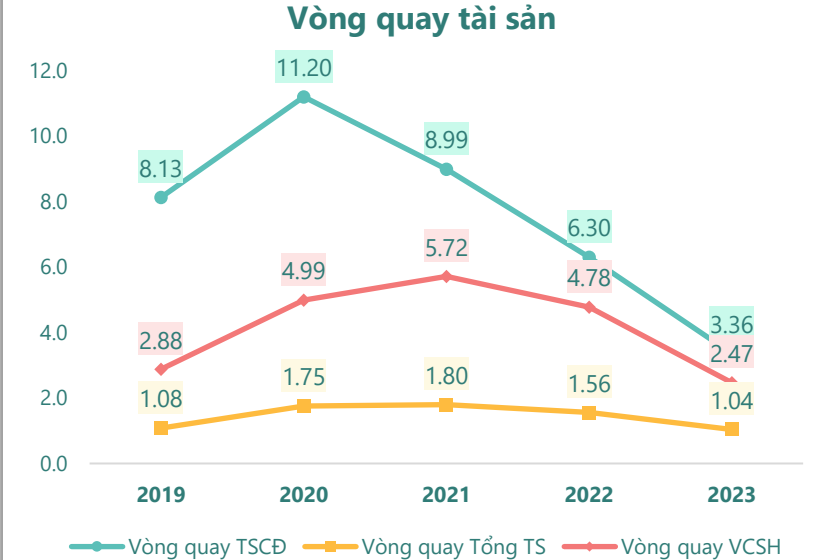
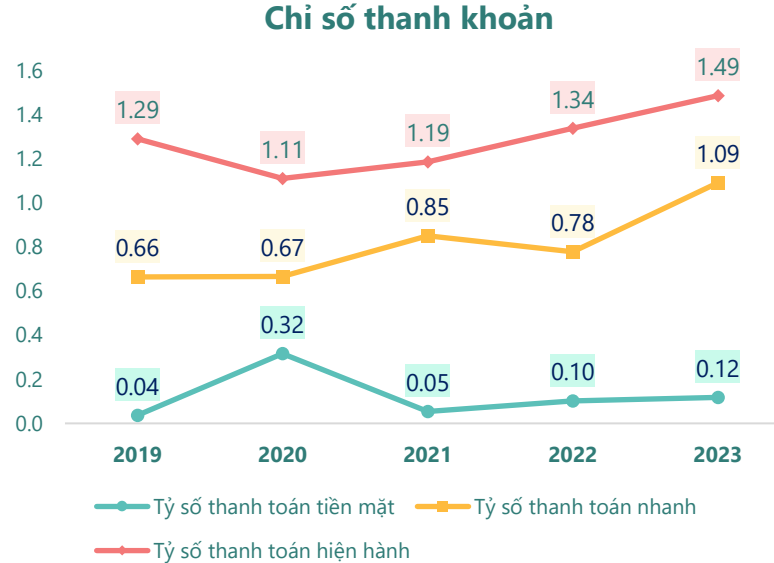
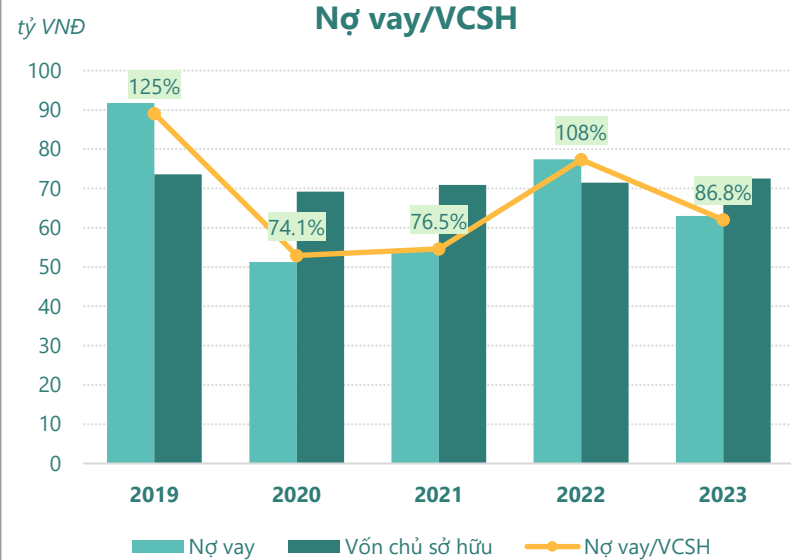
Tài sản dài hạn đạt 51.74 tỷ đồng giảm 9.46% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 32.4%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 31.7%, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.35%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>356</b>	<b>400</b>	<b>340</b>	<b>178</b>
Giá vốn hàng bán	306	360	311	163
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>50.0</b>	<b>40.5</b>	<b>29.2</b>	<b>15.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.14	0.27	0.46	0.21
Chi phí TC	3.89	4.75	10.8	6.30
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.04</b>	<b>4.10</b>	<b>6.63</b>	<b>6.16</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.0	25.2	23.4	4.21
Chi phí QLDN	12.6	8.45	10.8	5.00
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.64</b>	<b>2.38</b>	<b>-15.3</b>	<b>-0.16</b>
Lợi nhuận khác	0.15	0.05	17.9	0.36
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.79</b>	<b>2.43</b>	<b>2.61</b>	<b>0.20</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.79</b>	<b>2.21</b>	<b>2.56</b>	<b>-0.02</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.79</b>	<b>2.21</b>	<b>2.56</b>	<b>-0.02</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.9	-26.5	-37.8	5.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.8	-4.49	15.2	0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.2	2.93	23.1	-6.86
Tiền đầu kỳ	5.14	37.1	9.08	9.59
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>32.0</b>	<b>-28.0</b>	<b>0.52</b>	<b>-1.10</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.1	9.08	9.59	8.49

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>192</b>	<b>253</b>	<b>183</b>	<b>159</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>197</b>	<b>126</b>	<b>108</b>
Tiền và tương đương tiền	37.1	9.08	9.59	8.49
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.89	0.40	0.40
Phải thu ngắn hạn	40.8	129	62.6	69.7
Hàng tồn kho	52.2	55.8	52.8	28.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	1.57	0.69	0.48
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>62.0</b>	<b>56.4</b>	<b>57.1</b>	<b>51.7</b>
Phải thu dài hạn	1.16	1.03	1.24	0.55
Tài sản cố định	36.4	52.7	55.2	50.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	22.6	1.30	0.27	0.27
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.86	1.32	0.44	0.30
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>123</b>	<b>182</b>	<b>112</b>	<b>86.9</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>117</b>	<b>166</b>	<b>94.2</b>	<b>72.5</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.6	37.8	63.6	51.1
Phải trả người bán ngắn hạn	52.7	113	18.9	10.8
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.83</b>	<b>16.5</b>	<b>17.5</b>	<b>14.4</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.69	16.4	13.8	11.9
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>69.2</b>	<b>70.9</b>	<b>71.5</b>	<b>72.6</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>69.2</b>	<b>70.9</b>	<b>71.5</b>	<b>72.6</b>
Vốn điều lệ	54.7	54.7	54.7	54.7
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>